**Phụ lục III**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**MẪU THÔNG TIN NIÊM YẾT GIÁ VÉ (GIÁ CƯỚC)**

1. **Mẫu Bảng niêm yết giá vé (giá cước) đối với tuyến cố định:**

|  |
| --- |
| **GIÁ VÉ**  Tên tuyến: …………………………………………………………………………………  Bến đi…………………………………….., Bến đến:……………………………………. |
| Giá vé 1 lượt: ………………..đồng/ HK |
| Giá vé chặng (nếu có): từ....đến…..: đồng/HK. |
| Giá vé đã bao gồm thuế GTGT và Bảo hiểm hành khách. |

1. **Mẫu Bảng niêm yết giá vé (giá cước) đối với xe buýt:**

|  |
| --- |
| **GIÁ VÉ**  Số hiệu tuyến:………… ………… |
| Giá vé 1 lượt: ……………..đồng/ HK |
| Giá vé tháng (nếu có): …………………đồng/ HK |
| Ghi chú: giá vé trên bao gồm thuế GTGT và Bảo hiểm hành khách. |

1. **Mẫu Bảng niêm yết giá cước xe taxi:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Giá cước - Taxi Fare** (Giá cước đã bao gồm thuế GTGT) | |
| ……………………………..(đồng)/… | (Đơn vị tính) |
| ……………………………..(đồng)/… | (Đơn vị tính) |
| ……………………………(đồng)/... giờ chờ đợi (nếu có). | |
| Ghi chú: giá cước trên bao gồm thuế GTGT và Bảo hiểm hành khách. | |

**Hướng dẫn:**

- Bảng niêm yết giá cước vận tải hành khách bằng xe taxi ở mặt ngoài cánh cửa xe có diện tích tối thiểu là 400 cm2.

- Bảng niêm yết giá vé vận tải hành khách bằng xe tuyến cố định và xe buýt ở mặt ngoài thành xe có kích thước tối thiểu là 250 cm2.

- Ngoài những thông tin nêu trên, doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải được bổ sung các thông tin khác theo yêu cầu quản lý của đơn vị./.